

TƯ TƯỞNG BẢO VỆ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN CỦA BỘ QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

THS. NGUYỄN CAO QUÝ *

TÓM TẮT

Mục đích của bài viết là làm rõ vai trò của bộ “Quốc Triều Hình Luật” đối với vấn đề bảo hộ quyền lợi của phụ nữ trong xã hội thời Lê Sơ. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo, bộ luật này vẫn ghi nhận và bảo vệ phụ nữ trong các mối quan hệ hôn nhân thuộc ba giai đoạn quan trọng: Trước, trong và sau hôn nhân. Nghiên cứu cần thiết để khám phá ra cách thức mà Bộ luật này duy trì sự công bằng và bảo vệ được quyền phụ nữ trong bối cảnh quyền lực chủ yếu thuộc về nam giới và giai cấp thống trị. Nghiên cứu cung cấp một cái nhìn sâu sắc về những nỗ lực bảo vệ quyền lợi phụ nữ trong quá khứ, từ đó đối chiếu với các tiến bộ trong việc xây dựng và phát triển sự bình đẳng giới trong xã hội hiện đại.

Từ khóa: Quốc Triều Hình Luật, quyền lợi phụ nữ ở thời Lê Sơ, hôn nhân, bình đẳng giới.

Nhận bài: 1/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 2/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình hình thành pháp luật của Việt Nam, bộ luật “Quốc Triều Hình Luật”, hay còn gọi là “Luật Hồng Đức”, được ban hành dưới thời kỳ quốc hiệu Đại Việt thuộc triều đại Lê Sơ là một bộ luật nổi bật, có ảnh hưởng sâu rộng trong việc quy định và điều chỉnh các tương tác xã hội, nhất là trong các lĩnh vực hành chính và tư pháp. Vào năm 1483, vua Lê Thánh Tông sai Tiến sĩ Nguyễn Duy Tiếu (làm chủ biên) cùng với các triều thần có nhiệm vụ sưu tập tất cả các điều luật, pháp lệnh đã ban bố và thi hành trong các triều vua thời Lê sơ để biên soạn ra một bộ luật hoàn chỉnh. Bộ luật hoàn chỉnh này chính là Quốc Triều Hình Luật (giản lược gọi là Luật Hồng Đức). Đây là một bộ luật hình chính thống và quan trọng nhất trên phương diện pháp luật của triều đại nhà Hậu Lê (1428 - 1788). Bộ luật này không chỉ phản ánh những quan điểm về trật tự và công lý của xã hội phong kiến Đại Việt, mà còn thể hiện là một căn cứ pháp lý then chốt để

làm nên trật tự xã hội của các triều đại sau đó, kéo dài sức ảnh hưởng trong việc cơ cấu, kiến thiết pháp lý của Việt Nam đã được áp dụng cho đến thế kỷ XX.

Bộ “Quốc Triều Hình Luật” tổng cộng gồm 722 điều khoản, được phân bổ thành các phần khác nhau, bao phủ các lĩnh vực như hình sự, dân sự và hành chính. Mỗi hành vi phạm tội đều được phân loại và thi hành hình phạt tương ứng với hành vi, từ các tội danh nhẹ như ăn trộm cho đến các tội danh nặng như thông đồng với địch để làm hại Tổ quốc. Điểm đáng chú ý trong bộ luật này là các quy định tỉ mỉ về thủ tục kiện cáo và cách thức xét xử, qua đó bảo đảm sự minh bạch và công bằng trong các vụ án. Ở phương diện đảm bảo sự công bằng, giá trị mang lại lợi ích của nam và nữ đều được định vị rõ ràng trong khuôn khổ pháp lý của “Quốc Triều Hình Luật”. Sự minh bạch được thể hiện qua nguyên lý công bình được tôn trọng thực hiện, điều này bộc lộ qua hai yếu tố là xử phạt và bảo vệ. Trong yếu tố bảo vệ nói chung và bảo vệ quyền lợi trong hôn nhân của nam và nữ nói riêng đã

được quy định bởi các điều luật liên quan trong một số chương như: “Hộ hôn”. “Điền sản” và “Thông gian”. Các chương này trong bộ luật đều nhắm đến mục tiêu đảm bảo cho mỗi người dân dưới triều đại Lê Sơ, không phân biệt là sang hay hèn, nam hay nữ, tất cả đều được bảo vệ bởi cùng một hệ thống pháp lý.

Khi triển khai trong thực tế, cũng tương tự trong hầu hết các hệ thống pháp lý phong kiến, tuy quyền lực của tầng lớp cai trị (phần lớn là nam giới) có thể dẫn đến sự thay đổi đối với quá trình truy vấn nhưng “Quốc Triều Hình Luật” vẫn cố gắng duy trì một mức độ công bằng không thể sai khác trong việc thi hành pháp luật ứng với sự phân chia tầng lớp xã hội cùng với sự khác biệt giới tính. Đặc biệt, các nguyên tắc xử lý các hành động chưa đúng chuẩn tắc của người chồng với người vợ đã tạo ra những tiền lệ có tính định hướng thiết yếu và then chốt trong việc gia tăng trách nhiệm của nam đối với nữ thuộc về quan hệ hôn nhân. Mặc dù có ảnh hưởng từ nho giáo về tư tưởng trọng nam nhưng trong bộ luật vẫn có nhiều điều luật bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân, cụ thể là quyền lợi người phụ nữ: trước khi bước vào hôn nhân, trong hôn nhân và sau khi hôn nhân kết thúc.

2. NỘI DUNG

2.1 Quyền của phụ nữ được bảo vệ trước hôn nhân

Phụ nữ trước hôn nhân ở trong bối cảnh quan hệ gia đình đã sinh ra, nuôi dưỡng mình. Họ được đảm bảo quyền lợi hợp pháp và tôn trọng các quyền này. Nhằm duy trì sự công bằng và bình đẳng, mọi hành vi xâm hại đến danh dự, nhân phẩm của cá nhân phụ nữ khi chưa xuất giá, trong chương “Hộ Hôn” ghi rõ: “319. [Điều 36] - Người vô lại lấy cô, dì, chị, em gái, kể nữ (con gái riêng của vợ), người thân thích, đều phỏng theo luật gian dâm mà trị tội” [1, tr. 120]. Dựa trên nội dung của điều luật thì nếu một người nam có quan hệ hôn nhân cận huyết

với các thành viên nữ trong gia đình (cô, dì, chị, em gái hoặc con gái riêng của vợ từ cuộc hôn nhân trước) thì đó là một hành vi không chỉ trái đạo đức nghiêm trọng mà còn xâm hại quyền và lợi ích cá nhân cơ bản của người phụ nữ. Những hành động này cần phải bị xử lý như tội gian dâm, nhằm xác thực rõ ràng là phụ nữ không bị tổn hại trước mọi hình thức gây nguy hiểm đến danh dự, phẩm giá, nhân phẩm hay xâm hại ở phía người có quan hệ huyết thống gần. Không chỉ bảo vệ quyền lợi và sự công bình đối với phụ nữ trước những cuộc hôn nhân không đồng thuận vì lý do cận huyết mà pháp luật thời kỳ này còn ưu tiên bảo vệ phụ nữ trong hình thức hôn nhân đồng thuận giữa hai gia đình. “Quốc Triều Hình Luật” chỉ rõ: “322. [Điều 39] - Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ; nếu trái luật thì xử phạt 80 trượng” [1, tr. 120]. Theo nội dung điều luật trên, nếu một cô gái đã hứa hôn nhưng chưa tiến hành lễ cưới, và trong trường hợp người chồng bị mắc tật nguyên, vi phạm pháp luật, có động thái hủy hoại tài sản của chung thì cô gái có thể chủ động hoàn trả các lễ vật đã trao cho gia đình nhà trai để chấm dứt hôn lễ. Việc chủ động từ chối hôn nhân này là xuất phát từ nhu cầu bảo toàn lợi ích chính đáng của người con gái và được pháp luật công nhận. Điều này nhằm hỗ trợ lợi ích xác đáng của phụ nữ, không để họ bị thiệt thòi, bị ép buộc trong các giao ước chưa hoàn thành. Ngược lại, nếu chính người con gái mắc phải tật nguyên hoặc hành động không đúng pháp luật, cô ấy có thể bỏ qua hành động phải hoàn trả các lễ vật đã nhận, vì việc cô gái bị thiệt thòi là điều không thể trách cứ. Nội dung luật thể hiện sự khách quan đánh giá cũng như hỗ trợ rất nhiều với phụ nữ trong mọi hoàn cảnh. Dù đang trong hoàn cảnh bình thường hay khó khăn thì họ luôn được bảo hộ lợi ích, không bị ảnh hưởng và bị mất đi tự do cá nhân bởi bất kỳ ai.

Trong những tình huống mà người có quyền thế lợi dụng chức vụ của mình để

ép buộc hoặc lạm dụng, nhằm chiếm đoạt hoặc ép buộc các cô gái từ những gia đình nghèo khó, thì hành vi này là một sự xâm hại đến lợi ích chính đáng, đến danh dự và nhân phẩm phụ nữ. Những hành vi cưỡng ép này, dù ở trong tình trạng nặng hay nhẹ đều bị xử lý theo pháp luật, nội dung hình phạt cụ thể như sau:

“338. [Điều 55] - Những nhà quyền thế mà ức hiếp để lấy con gái kẻ lương dân, thì xử tội phạt, biếm hay đồ” [1, tr. 123].

“402. [Điều 2] - Quuyến rũ con gái chưa có chồng, thì xử như tội gian dâm thường, phải nộp tiền tạ, nhiều ít thì tính theo bậc sang hèn, trả cho cha mẹ người con gái; người con gái [bị quuyến rũ] không phải tội; kẻ giắt mối bị xử tội đồ hay lưu” [1, tr. 139].

“404. [Điều 4] - Gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình, cũng xử tội như tội cưỡng dâm” [1, tr. 139].

Như vậy, bất kỳ ai, dù là người quyền lực hay không, nếu có hành động ức hiếp, lạm dụng phụ nữ thì sẽ phải đối mặt với sự phán xử trước hình luật được quy định trong các chương “Hộ hôn” và “Thông gian”. Các hình thức xử lý cũng rất đa dạng bao gồm phạt tiền, đánh roi, trượng, đồ, lưu, biếm. Quy định về các hình phạt cũng được bộ luật chú giải chi tiết như sau: Hình phạt được đồ có nghĩa là “Đồ: đồ hình, tội giam cầm bắt làm việc khổ sai” [1, tr. 48], hình phạt lưu có nghĩa là “Lưu: Đày người có tội đi nơi xa” [1, tr. 48]. Về hình phạt “biếm” thì các tước vị theo quan chế dưới thời Hồng Đức bao gồm nhiều “tư” (là một bậc của tước vị), mỗi tước vị có số lượng “tư” khác nhau, tước vị càng cao thì số lượng “tư” trong tước vị đó càng nhiều “Từ bậc thượng trật có 24 tư đến bậc hạ liệt có 1 tư” [2, tr. 630]. “Biếm” chính là hình phạt lấy đi một số lượng tư trong tước vị, khiến người chịu phạt bị hạ thấp tước vị đồng nghĩa với việc địa vị trong xã hội của họ bị kéo xuống theo, điều 27 “Quốc Triều Hình Luật” nêu rõ: “27. [Điều 27] - Những tội xử biếm thì định ra luật các bậc: 1 tư, 2 tư, 3 tư, 4 tư, 5 tư.” [1, tr. 57].

Các điều lệ này đã tạo được căn cứ pháp lý cho phụ nữ thời Lê Sơ bảo vệ được quyền chính đáng của mình trước mối đe dọa bị

đối xử thô bạo, bảo vệ họ khỏi những tình huống bất công hoặc bạo lực. Đặc biệt, tại điều 402. [Điều 2] trong bộ luật này chỉ rõ rằng, người đàn ông quuyến rũ một cô gái chưa chồng sẽ bị xem là tội gian dâm và chịu hình phạt nặng, hình phạt này quy định nhẹ nhất là phải nộp tài sản để chuộc lỗi, còn hình thức xử phạt nặng hơn sẽ căn cứ vào địa vị xã hội của cả gia đình của họ và ở đây, trách nhiệm hoàn toàn thuộc về người đàn ông. Điều luật này có một nội dung mạnh là hỗ trợ người phụ nữ được an toàn, bởi lẽ nó không quy trách nhiệm cho người con gái nếu cô ấy bị lừa dối hay quuyến rũ. Việc người con gái không bị coi là có tội thể hiện một sự tôn trọng và bảo hộ tiết hạnh cá nhân của họ trong bối cảnh phong kiến xa xưa, nơi mà thân thể và danh dự của phụ nữ dễ dàng bị tổn thương. Điều này đã phần nào giúp đức hạnh và phẩm giá họ được an toàn từ các hành vi sai trái của đàn ông. Hình phạt chủ yếu được áp dụng cho người đàn ông và những người mối lái, đã xác thực sự quan tâm của luật pháp thời Lê Sơ đến lợi ích của phụ nữ khá toàn diện.

Cùng với nội dung đề cập đến việc ngăn ngừa hành vi gây hại người con gái và bảo đảm cho họ lợi ích chính đáng. Điều 404. [Điều 4] của bộ luật này đã bảo vệ quyền của người con gái vị thành niên. Điều khoản này xác định rằng, trong trường hợp một người đàn ông thực hiện hành vi sai trái về đạo đức cùng một bé gái từ 12 tuổi trở xuống thì dù được thuận tình vẫn bị xử phạt. Việc quy định rằng, ngay cả khi có sự đồng thuận, động thái sai trái đó vẫn bị coi là có vi phạm. Điều luật này thể hiện sự bảo vệ mạnh mẽ đối với trẻ em gái, khỏi các hành vi xâm hại tình dục. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi và phẩm giá của trẻ em gái.

Ngoài sự đảm bảo về phẩm giá và đức hạnh thì “Quốc Triều Hình Luật” còn đưa ra luật rõ ràng để giữ gìn tài sản cho phụ nữ trước hôn nhân. Nội dung thể hiện chi tiết trong chương “Điền sản”: “391. [Điều 4] - Người giữ hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hỏa thì cho lấy một phần hai mươi (Lệnh năm thứ 2 (1517) niên hiệu Quang Thiệu)” [1, tr. 136].

Như vậy, theo “Quốc Triều Hình Luật” thời Lê Sơ, người con gái trưởng có quyền tiếp quản gia sản trong bối cảnh gia đình không có con trai, đây là một sự phát triển về bình đẳng giới của phụ nữ thời Lê Sơ khi so sánh với quyền lợi của họ với của những người phụ nữ trong các xã hội quân chủ khác. Theo quy định trong bộ “Hoàng Việt Luật Lệ” của nhà Nguyễn thì chỉ giao đàn ông giữ hương hỏa. Nếu gia đình không có con ruột là nam giới thì phải giao cho nam giới thuộc tông tộc: “Điều 11. Quyển VI. Con trai của vợ cả vợ lẽ trừ trường hợp có chức quan tập ấm thì trước hết phải là con trưởng của vợ cả và cháu đích tôn. Việc phân chia gia tài điền sản thì bất kể là do thê thiếp, hay nàng hầu sinh ra chỉ lấy số con trai mà chia đều. Hộ nào tuyệt tự tài sản nếu không có người trong tông tộc đáng được kế thừa thì cho con gái thừa hưởng, trường hợp không có con gái thì cho quan địa phương trình rõ lên thượng ty xem xét sung công” [3, tr. 323]. Khi xét đến cơ cấu xã hội dưới thời nhà Nguyễn cũng giống như cơ cấu xã hội thời Lê Sơ, một xã hội mà quyền lực chủ yếu tập trung trong tay nam giới thì việc cho phép nữ giới có quyền giữ hương hỏa và được sở hữu tài sản thừa kế theo quy định trong “Quốc Triều Hình Luật” là một bước đi giúp phát triển bình đẳng giới.

2.2 Quyền của phụ nữ được bảo vệ trong hôn nhân

Một số điều luật nổi bật thể hiện một quan điểm giữ vững lợi ích chính đáng của phụ nữ khi đã thuộc mối quan hệ hôn nhân trong “Quốc Triều Hình Luật” có thể dẫn ra là:

Điều: “308. [Điều 25] - Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con, thì cho hạn một năm. Vì việc quan phải đi xa thì không theo luật này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội biếm” [1, tr. 117-118].

“309. [Điều 26] - Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội phạt; vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội biếm (phải có vợ thừa thì mới bắt tội)” [1, tr. 118].

Nội dung trong điều 308. [Điều 25] chỉ rõ rằng, nếu người chồng bỏ bê vợ trong suốt năm tháng mà không có sự quan tâm hay chu cấp, thì vợ có thể đơn phương báo lên quan, nhằm xác nhận tình trạng hôn nhân không trọn vẹn và yêu cầu được ly hôn. Đặc biệt, nếu vợ có con chung, thời gian xác định việc bỏ bê sẽ được kéo dài thêm một năm. Mặt khác, nếu người đàn ông hủy bỏ quan hệ hôn nhân nhưng lại có các động thái cản trở việc tái hôn dù động thái ngăn trở đó nhiều hay ít cũng vẫn sẽ chịu xử phạt xác đáng. Luật lệ này thể hiện một quan điểm bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong mối quan hệ sau khi đời sống vợ chồng có dấu hiệu tiến triển không tốt. Cụ thể ở đây là những hoàn cảnh phải đương đầu với sự thiếu trách nhiệm và sự bỏ rơi từ phía người chồng, điều này càng làm nổi bật sự yếu thế của người phụ nữ trong gia đình. Mặc dù điều luật này chưa thể hoàn toàn khắc phục tất cả những bất cập về quyền lợi và tự do của phụ nữ trong các mối quan hệ gia đình, nhưng vẫn có thể coi là một bước tiến quan trọng trong việc bảo vệ danh dự và quyền lợi hợp pháp của phụ nữ.

Điểm tiến bộ trong Điều 308. [Điều 25] chính là khẳng định rõ ràng rằng phụ nữ sẽ chủ động đơn phương yêu cầu dừng hôn nhân nếu chồng đã vô trách nhiệm với họ trong suốt khoảng thời gian rất lâu mà không hề có bất kỳ căn cứ hợp lý nào. Điều này cho thấy pháp luật đã ý thức được tầm quan trọng bảo vệ phụ nữ trong quan hệ gia đình, đặc biệt khi người chồng chưa làm tròn vai trò trong đời sống tình cảm cùng vợ và gia đình. Việc để người vợ có thể chủ động trực tiếp trình báo lên quan về tình trạng này là một cách bảo vệ hợp pháp quyền lợi của phụ nữ, giúp họ không phải chịu đựng cuộc hôn nhân thiếu sự quan tâm chu đáo, kể cả về tinh thần thiết yếu, tạo nên tình trạng bỏ bê thiếu hụt tình cảm sâu sắc. Việc đặt ra thời gian 5 tháng là khoảng thời gian cần thiết có căn cứ chứng thực sự vô tâm, người vợ có thể ra đi mà không cần phải chịu đựng thêm sự bỏ rơi hay bỏ mặc. Nếu trong trường hợp vợ đã có con chung, thời gian này lại được gia hạn thêm một năm. Việc gia hạn này thể hiện

tính nhân văn trong việc dành cho con cái có một gia đình đầy đủ, được cả cha và mẹ nuôi dưỡng. Đồng thời cũng cho người chồng có thời gian để hành động chuộc lỗi với người vợ nhằm cứu vãn cuộc hôn nhân và cũng cho người vợ thêm thời gian để đánh giá tình hình dựa trên quan hệ với con cái. Nếu như người chồng biết hối cải thì người vợ có thể xem xét để không ly hôn, còn nếu người chồng vẫn không biết sửa sai thì người vợ có toàn quyền chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Tương đồng nội dung điều 308 [Điều 25] thì điều 309 [Điều 26] cũng thiết lập một khuôn khổ bảo vệ quyền lợi của người vợ trong mối quan hệ hôn nhân, tuy nhiên, hành vi này chỉ bị xem xét và áp dụng chế tài khi có sự khởi kiện từ phía vợ, qua đó thể hiện thái độ quan tâm với gia đình, vai trò và trách nhiệm của người phụ nữ với hạnh phúc gia đình họ. Điều lệ là một quy tắc rất chặt chẽ về xây dựng mối quan hệ gia đình, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ gìn và bảo vệ danh dự của phụ nữ trong mối quan hệ hôn nhân. Nó cũng chỉ ra quyền lực của phụ nữ trong gia đình, họ có quyền bảo vệ vị trí chính đáng của họ, người chồng không được vì tình cảm riêng mà xâm hại đến quyền lợi và không tôn trọng vị trí của người vợ. Hình phạt dành cho người chồng sẽ là bị hạ thấp tước vị và địa vị xã hội của mình, một hình phạt nặng nề và mang tính răn đe cao, mang lại sự bảo hộ của pháp luật với phẩm giá người phụ nữ đã kết hôn.

Nếu như nội hàm hai điều 308, [Điều 25] và điều 309, [Điều 26] chỉ bảo vệ cá nhân của người phụ nữ thì điều 477. [Điều 13] trong bộ luật này đưa ra các hình phạt khi đàn ông có động thái chủ động gây ra bạo lực, cụ thể trong trường hợp này là việc làm thương tổn thể xác và lăng mạ họ hàng người phụ nữ đã kết hôn cùng mình: “477. [Điều 13] - Kẻ đánh anh chị cậu dì và ông bà cha mẹ vợ thì bị xử tội đồ làm khao đình; đánh bị thương thì bị xử đồ làm tượng phùng binh; đánh bị thương gãy chân tay, thì phải xử đồ làm chủng điền binh; đánh bằng gươm giáo bị thương gãy chân tay mù mắt, thì phải xử lưu đi châu xa; đánh chết thì phải xử chém. Lăng mạ những người nói trên

phải xử biếm hai tư; ngộ sát phải xử đồ làm chủng điền binh; lầm lỡ làm bị thương thì đồ làm khao đình. Đối với bác, chú, thím, cô đều xử nặng hơn một bậc. Đánh chết em trai, em gái, cùng là con cháu gái, con rể, con cháu của anh em, thì phải xử đồ làm chủng điền binh; đánh chết bằng đồ nhọn sắc và cố ý giết phải xử tội lưu đi châu ngoài; ngộ sát thì không phải tội; đánh vợ của anh thì xử nặng hơn tội đánh người thường một bậc” [1, tr. 157].

Pháp luật trong “Quốc Triều Hình Luật” chỉ rõ các cấp độ áp dụng chế tài đối với các hành vi bạo lực, từ những hành động gây tổn thương nhẹ cho đến những hành vi gây tổn thương nặng. Chế tài này phản ánh rõ nét sự minh bạch của hệ thống pháp lý trong việc bảo vệ danh dự và an toàn của các thành viên trong cấu trúc gia đình, đặc biệt là đối với phụ nữ. Việc áp dụng các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối với những hành vi bạo lực, đặc biệt là đối với những hành vi đánh đập cha mẹ của người phụ nữ đã kết hôn, cho thấy một sự bảo vệ đầy đủ về quyền lợi cũng như phẩm giá của họ. Trong bối cảnh xã hội phong kiến, nơi mà phụ nữ thường xuyên phải chịu đựng sự áp bức và phân biệt đối xử ngay trong mái ấm gia đình, đặc biệt là khi đã trở thành vợ, nếu quyền tự do và nhân phẩm của họ không được bảo vệ một cách vững chắc, thì toàn bộ quyền lợi gia đình cũng dễ dàng bị xâm phạm, mở đường cho sự bất công và phân biệt trong xã hội. Nội hàm điều lệ đã có những quy định không chỉ nhằm giúp cho họ khỏi sự lạm dụng, bạo hành từ chồng mà còn giúp bảo vệ người thân của họ khỏi những hành vi phạm pháp từ phía người chồng. Việc xử phạt thật nặng đối với những hành vi sai phạm của người chồng không chỉ có ý nghĩa bảo hộ về mặt vật chất (bảo vệ thân thể) mà còn mang ý nghĩa to lớn về mặt tinh thần khi giúp cho gia đình của người phụ nữ đã kết hôn được bảo vệ phẩm giá, danh dự và nhân phẩm của chính họ trong xã hội.

2.3

Sự bảo vệ quyền của phụ nữ sau hôn nhân

Trong các chương “Hộ Hôn” và “Điền Sản” thuộc “Quốc Triều Hình Luật”, nội dung các

điều: Điều 308, [Điều 25], điều 320, [Điều 37], điều 375, [Điều 2] và điều 376, [Điều 3] đều nêu rõ quyền của phụ nữ sau khi người đàn ông kết hôn qua đời, phụ nữ không chỉ được phép thoát khỏi ràng buộc của mối quan hệ đã lụi tàn mà còn được trao quyền để tìm kiếm những cơ hội mới, nhằm tái tạo hạnh phúc và xây dựng lại một đời sống mà họ mong muốn, vượt qua những khó khăn mà xã hội có thể áp đặt lên nếu họ cảm thấy cần thiết. Việc ngăn cản phụ nữ tái hôn sẽ đồng thời tước đoạt khả năng tự do hành động trong những vấn đề cơ bản và thiết yếu của đời sống riêng tư. Đây đích xác là hành động chặn quyền tự do, quyền quyết định và khiến phụ nữ bị mất đi nhiều lợi ích chính đáng của họ. Cùng với nội dung bảo vệ lợi ích của phụ nữ sau hôn nhân, điều 320, [Điều 37] trong bộ luật này chỉ rõ: “320, [Điều 37] - Tang chồng đã hết mà người vợ muốn thủ tiết, nếu ai không phải là ông bà cha mẹ mà ép gả cho người khác, thì xử biếm ba tư và bắt phải ly dị; người đàn bà phải trả về nhà chồng cũ; người đàn ông [lấy người đàn bà ấy] thì không phải tội” [1, tr. 120].

Như vậy, nếu có ai ép buộc người vợ (ngoài ông bà, cha mẹ) phải tái hôn với người khác sau khi chồng đã mất, sẽ bị xử phạt rất nặng và ly dị. Người phụ nữ này buộc phải hoàn trả về gia đình chồng trước, trong khi đối tượng nam giới đã kết hôn với cô lại không phải gánh chịu bất kỳ hình thức chế tài nào. Điều này phản ánh một số quan điểm về quyền tự quyết định vận mệnh bản thân và sự bảo vệ quyền của phụ nữ trong hôn nhân, đặc biệt là trong giai đoạn tang chồng. Ngoài ra điều 320, [Điều 37] còn mang các ý nghĩa quan trọng như sau:

Ý nghĩa quan trọng thứ nhất là bảo vệ quyền tự quyết định vận mệnh bản thân của phụ nữ, đặc biệt là trong những tình huống khó khăn sau cái chết của người chồng. Việc vợ có quyền quyết định không tái hôn hay tái hôn thì phần lớn do tự họ định đoạt. Họ không bị ép buộc hoàn toàn phải tái hôn với người khác. Điều này thể hiện sự tôn trọng quyền tự do cá nhân của người phụ nữ. Quyền này cho phép phụ nữ giữ vững phẩm giá của mình trong hoàn cảnh tang gia, tránh bị ép buộc vào

những mối quan hệ không mong muốn. Điều này đặc biệt quan trọng trong một xã hội có nhiều định kiến và sự phân biệt đối xử, nơi mà danh dự của phụ nữ thường xuyên bị đánh giá qua các mối quan hệ hôn nhân.

Ý nghĩa quan trọng thứ hai là nói lên sự tiến bộ của luật pháp khi không bị ảnh hưởng bởi tư tưởng “Phu tử tông tử” (khi chồng chết thì người vợ phải làm theo sự sắp xếp từ người con trai trưởng đích tôn trong gia đình) của nho giáo thời đó. Điều luật phản ánh sự bảo vệ quyền lợi và tự do trong gia đình, khi có thể có những tác động từ gia đình chồng hoặc các thế lực bên ngoài cố gắng can thiệp vào cuộc sống của người phụ nữ. Việc xử phạt những ai ép buộc người phụ nữ tái hôn cho thấy sự bảo vệ rõ rệt đối với quyền lợi của phụ nữ, tránh tình trạng họ bị lợi dụng hoặc áp lực vào những mối quan hệ không mong muốn. Điều này đã thoát khỏi tư tưởng “Phu tử tông tử” của nho giáo. Tuy nhiên, điều luật này vẫn có những hạn chế và chưa đủ để bảo vệ quyền lợi phụ nữ một cách toàn diện, đó là người vợ vẫn phải chịu ảnh hưởng từ sắp xếp của trưởng bối là ông, bà, cha, mẹ và như vậy thì người phụ nữ vẫn chưa được tự quyết tuyệt đối, quyền tự do của họ chỉ mang tính tương đối trong khuôn khổ.

Nếu như 320, [Điều 37] là một quy định có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền tự quyết về việc sau khi chồng qua đời, thì điều 375, [Điều 2] và 376, [Điều 3] trong “Quốc Triều Hình Luật” có nội dung quan trọng trong việc bảo vệ tài sản của phụ nữ sau hôn nhân:

“375, [Điều 2] - Vợ chồng không có con, hoặc ai chết trước không có chúc thư, mà điền sản chia về chồng hay vợ, cùng là để về việc tế tự không đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Người trong họ không được giữ phần điền sản về việc tế tự ấy nữa (đúng phép, nghĩa là chồng chết, thì điền sản chia làm hai phần, về người họ ăn thừa tự một phần để giữ việc tế tự; về vợ một phần, phần của người vợ thì chỉ để nuôi đời mình không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự” [1, tr. 131-132].

“376, [Điều 3] - Vợ chồng đã có con nếu một người chết trước, sau đó người con cũng lại chết,

thì điền sản thuộc về chồng hay vợ. Nếu người trưởng họ chia không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, biếm một tư và mất phần chia (đúng phép nghĩa là điền sản của vợ chia làm ba, để cho chồng hai phần, cho người họ (người thừa tự) một phần. Cha mẹ còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ một phần, thuộc về chồng một phần, phần của chồng chỉ được để nuôi một đời, không được nhận làm của riêng, chồng chết thì phần ấy thuộc về cha mẹ hay người thừa tự. Chồng chết trước thì vợ cũng thế, cải giá thì phải trả lại)” [1, tr. 132].

Điều 375, [Điều 2] và 376, [Điều 3] trong bộ “Luật Hồng Đức” bàn về các nguyên tắc pháp lý liên quan đến việc phân bổ tài sản thừa kế giữa các bên vợ chồng cũng như các đối tượng thừa kế hợp pháp sau khi một bên qua đời. Đặc biệt, những quy định này không chỉ tác động trực tiếp mà còn gián tiếp tới quyền lợi tài chính và tài sản của phụ nữ, nhất là trong các tình huống không có con cái hoặc khi có sự tồn tại của con cái.

Trong tình huống có không có con thì tài sản được chia làm 2 phần như nhau, người thừa tự giữ 1 phần và người vợ giữ 1 phần. Phần của người vợ dùng để nuôi bản thân, sau khi

người vợ mất đi hoặc người vợ đi lấy chồng mới thì phần này thuộc về người thừa tự. Trong tình huống mà con nhưng chồng và con đều đã qua đời thì điền sản thuộc về vợ. Phần điền sản này sẽ được chia làm 3 phần, trong đó “để cho chồng hai phần, cho người họ (người thừa tự) một phần” [1, tr. 132]. Người vợ có quyền được dùng 2 phần của người chồng để chăm lo cho cuộc sống của mình đến hết đời, nhưng sau khi người phụ nữ mất đi thì tài sản này thuộc về cha mẹ người chồng hoặc người thừa tự. Việc quy định về việc thừa hưởng tài sản của phụ nữ trong bộ “Luật Hồng Đức” đã đảm bảo quyền lợi cho người vợ được hưởng một phần tài sản rõ ràng và được sử dụng số tài sản ấy trong cuộc đời còn lại của họ, các hành vi ngăn chặn trong việc bảo đảm quyền thừa kế của người vợ sẽ phải đối mặt với việc áp dụng hình phạt pháp lý. Tuy nhiên, bộ luật cũng hạn chế quyền sở hữu cá nhân và sử dụng tài sản của phụ nữ khi chỉ giới hạn trong một đời. Khi họ mất đi thì không được quyền giao lại tài sản riêng của mình theo ý chí cá nhân, tài sản của người phụ nữ chỉ được phép sử dụng cho mục đích duy trì sinh kế cá nhân, chứ không được coi là tài sản sở hữu riêng của họ.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù sự phân biệt giới tính và các hạn chế đối với quyền lợi phụ nữ vẫn là một thực tế không thể phủ nhận trong xã hội phong kiến Đại Việt thời kỳ Lê Sơ, song “Quốc Triều Hình Luật” đã thực sự tạo ra các quy định nhằm bảo vệ sự toàn vẹn danh dự, nhân phẩm, và tài sản của phụ nữ trong suốt ba giai đoạn quan trọng của cuộc đời họ: trước, trong và sau hôn nhân. Hình thức xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm quyền lợi phụ nữ trong bộ luật chính là dấu hiệu quan trọng cho thấy xã hội phong kiến thời đó, dù có những nhận thức chưa hoàn thiện, đã bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ những đối tượng yếu thế trong xã hội, đồng thời thể hiện sự chuyển biến trong nhận thức về công lý và trật tự xã hội. Các yếu tố này không chỉ tạo nên nền tảng pháp lý cho sự phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam hiện đại mà còn góp phần thúc đẩy xây dựng một xã hội công bằng và văn minh, phản ánh những tiến bộ trong tư duy pháp lý về quyền lợi con người qua các thời kỳ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm (2011), Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội
2. Phan Huy Chú (2006), Lịch triều hiến chương loại chí I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội

3. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm (2011), Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại, tập 3, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội